ĐẠI SỨ QUÁN VIỆT NAM TẠI THỤY ĐIỂN

BỘ PHẬN THƯƠNG VỤ

Thông tin thị trường Đan Mạch

1. Đặc điểm thị trường:

Đan Mạch là một nước dân chủ nghị viện, quyền hành pháp cao nhất thuộc về Nội các Đan Mạch mà đứng đầu là Thủ tướng. Hoàng hậu Đan Mạch có ý nghĩa biểu tưởng cho quốc gia trong các hoạt động nghi lễ, đối ngoại. Điều hành cơ quan lập pháp của Đan Mạch là quốc hội với 179 ghế, được phân chia cho các đảng dựa trên kết quả bầu cử tự do trên toàn quốc. Đan Mạch là quốc gia đa đảng phái chính trị. Các đảng phái lớn của Đan Mạch bao gồm 02 đảng lớn (Đảng Nhân dân và Đảng Dân chủ Xã hội) và hơn chục đảng nhỏ khác. Hiện tại không có đảng nào chiếm tuyệt đại đa số ghế trong quốc hội, trong đó Đảng Dân chủ Xã hội chiếm 46 ghế, tiếp theo là Đảng Nhân dân với 37 ghế. Chính phủ/nội các hiện tại được thành lập vào tháng 11/2016 của liên minh các đảng là Đảng Tự do, Đảng Liên minh Tự do và Đảng Bảo thủ.

Đan Mạch là một nền kinh tế thị trường hiện đại dựa trên ngành nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp tiên tiến trên thế giới. Đan Mạch là nơi sản sinh ra rất nhiều các hãng dược phẩm, các hãng vận tải biển và ngành tái tạo năng lượng nổi tiếng thế giới. Đan Mạch hiện là nhà xuất khẩu dòng các sản phẩm như thực phẩm, dầu hỏa, khí đốt và đang hưởng lợi từ cán cân thương mại thặng dư, tuy nhiên phần lớn nguồn nguyên liệu dùng cho sản xuất thì nước này phụ thuộc hoàn toàn vào nhập khẩu.

Nền kinh tế Đan Mạch là nền kinh tế có thu nhập cao bằng việc kết hợp một cách hiệu quả các giải pháp an sinh xã hội của chính phủ với việc phân phối thu nhập công bằng trong xã hội. Là một thành viên của EU, toàn bộ hệ thống luật pháp của Đan Mạch tuân thủ theo tiêu chuẩn chung của EU trên hầu hết mọi lĩnh vực. Đan Mạch hiện là nền kinh tế lớn thứ 39 trên thế giới tính trên GDP danh nghĩa và đứng thứ 60 trên thế giới tính trên sức mua (Purchasing Power Parity-PPP). Theo đánh giá của World Bank, nền kinh tế Đan Mạch hiện có mức chênh lệch về thu nhập giữa các ngành, lĩnh vực là thấp nhất thế giới.

Một vấn đề mà Đan Mạch hiện đang phải đối mặt đó là một lượng lớn lực lượng lao động của nước này đang bị già hóa và điều này gây ra những thách thức không nhỏ đối với nền kinh tế trong thời gian tới.

Mặc dù chưa tham gia vào thị trường tiền tệ chung của Châu Âu nhưng Đan Mạch hiện là một trong số các nước ủng hộ tự do hóa thương mại mạnh mẽ nhất trong khối.

Với tư cách là thành viên của EU, Đan Mạch hiện đang tham gia vào đàm phán các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) với Mexico, Chile và khối Mercosur (gồm Argentina, Brazil, Uruquay, Paraquay và Venezuela) và đang thực hiện FTAs với Singapore; Hiệp định thương mại kinh tế

toàn diện với Canada (Comprehensive Economic and Trade Agreement) và tiến tới ký kết FTAs với Nhật Bản và Việt Nam.

2. Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô:

- GDP: 290 tỷ USD (2017)
- Dân số: 5.778.570 người (2017)
- GDP bình quân đầu người : 56.000 USD người/năm (2017)
- Tỷ lệ thất nghiệp: 6,3% (2017)
- Chỉ số lạm phát (CPI): 1% (2017)

Tỷ lệ đóng góp vào GDP của các lĩnh vực: Nông nghiệp (1,3%), Công nghiệp (22,4%), Dịch vụ (76,3%).

3. Quan hệ ngoại thương:

Mặt hàng xuất khẩu chính: Máy móc thiết bị, dược phẩm, thiết bị năng lượng, nội thất, thịt và các sản phẩm từ thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa.

Thị trường xuất khẩu chính: Đức 15.1%, Thụy Điển 11.7%, Anh 7.9%, Mỹ 7.6%, Na Uy 6.3%, Hà Lan 4.2% (2017).

Mặt hàng nhập khẩu chính: Hàng tiêu dùng, nguyên liệu, phụ liệu cho các ngành công nghiệp, hóa chất, chế biến thực phẩm, máy móc thiết bị.

Thị trường nhập khẩu chính: Đức 21.4%, Thụy Điển 11.9%, Hà Lan 7.7%, Na Uy 4.9%, Trung Quốc 7.4%, Anh 3.9% (2017).

Đối tác xuất nhập khẩu lớn của Đan Mạch

		2015	2016	2017
Nhập khẩu	COUNTRIES TOTAL	573.057,6	573.918,1	607.690,3
	EU	399.722	411.471,7	427.750,7
	Germany	119.603,6	124.846,5	130.149,2
	Sweden	69.626,3	69.635,9	72.461,9
	United Kingdom	25.663,4	23.923,6	24.208,7
	Netherlands	46.781	46.108,4	47.368,4
	France	17.265,3	17.912,6	19.151,1
	Italy	19.747	20.588	21.617,8
	Poland	19.579,2	22.470,3	24.379,5
	Finland	7.485,5	7.156,3	7.961,6
	World outside EU	173.335,4	162.446,5	179.939,5
	Norway	26.934,9	23.876,1	30.403
	USA	16.101,9	17.119,7	15.931,8
	China	43.976,1	43.674,6	45.600,7
	OECD	465.505,8	464.863,7	493.017,9
	BRIC	60.969	60.895,7	65.330,2

Xuất khẩu	COUNTRIES TOTAL	636.133,8	640.520,8	669.495,3
	EU	383.777,2	391.230,8	406.793
	Germany	111.694,3	101.823,7	101.642,2
	Sweden	73.586,2	75.576,9	78.211,9
	United Kingdom	39.695,2	40.749,6	53.778,6
	Netherlands	27.379,5	35.992	28.025,3
	France	20.682	21.576,2	23.359,8
	Italy	15.642,8	16.816,7	17.128,7
	Poland	18.569,2	18.470	20.124,7
	Finland	16.341,9	14.863,7	15.540,9
	World outside EU	252.356,8	249.289,8	262.702,4
	Norway	41.412,6	40.370,2	42.226,8
	USA	53.767,3	52.376,5	51.511
	China	27.068,2	28.403,9	30.501,6
	OECD	519.876	528.313,5	544.673,6
	BRIC	40.254,1	40.616	44.303,1

Đơn vị:Triệu DKK

Nguồn: www.statistikbanken.dk

Quan hệ thương mại với Việt Nam

	2016	***2017***
Xuất khẩu sang VN	*3.002.758*	*2.933.769*
Nhập khẩu từ VN	*2.232.662*	*2.794.204*

Đơn vị: 1.000 DKK

Nguồn: www.statistikbanken.dk

Những mặt hàng XK chính của Việt Nam sang Đan Mạch năm 2016 và 2017

Mã hàng	**2016**	**2017**
03-Thủy sản	299.327	474.443
05- Rau, củ, quả…	35.142	32.170
07- Chè, caphe, cacao, gia vị…	34.885	32.804
33- Xăng dầu, sản phẩm nguyên liệu liên quan	0	158.926
54- Dược phẩm và sản phẩm y tế	2.960	5.144
63- Gỗ	25.317	51.949
65- Sợi dệt may…	94.323	74.818
66- Sản phẩm phi kim loại	43.222	51.099
69- Sản phẩm kim loại	72.420	77.861
71-76 Máy móc, thiết bị, nồi hơi, vận tải…	130.539	146.536
77- Máy móc, dụng cụ, thiết bị điện	51.767	81.625
78-Phụ tùng, thiết bị vận tải	8.777	11.999

81-83 Thiết bị cắm trại, balo, vali, túi xách, ghế, thảm, túi ngủ….	306.080	430.690
84-85 Đồ dệt may, quần áo, da giày	902.109	919.875
89-Các loại phụ tùng, thiết bị khác	160.580	161.402

Đơn vị: 1.000 DKK

Nguồn: www.statistikbanken.dk

Những mặt hàng XK chính của Đan Mạch sang Việt Nam năm 2016 và 2017

Mã hàng	2016	2017
03- Thủy sản	1.009.794	960.707
04- Ngũ cốc và chế phẩm từ ngũ cốc	168.101	85.248
05- Rau, củ, quả…	6.393	6.633
08- Bột, thức ăn chăn nuôi	28.589	12.421
12- Thuốc lá, cigar	947	1.571
21- Da, lông thú	547.211	595.674
24-Gỗ, đồ gỗ	32.562	30.453
29- Hạt giống, cây trồng…	25.533	19.346
51-53 Chất tạo màu có nguồn gốc động, thực vật…	102.806	100.273
54- Dược phẩm và các sản phẩm y dược	200.039	269.661
55- Chất tẩy rửa, mỹ phẩm, nước hoa	5.445	5.318
59- Nguyên liệu cho ngành hóa dược	51.547	91.760
65-Sợi tổng hợp	12.807	20.967
72-73 Máy móc nông nghiệp, xây dựng, dân dụng, dệt may….	213.787	132.192
74-Bộ lọc và làm sạch máy móc và thiết bị cho khí, N.E.S.	98.647	200.891
77- Máy móc, thiết bị điện	53.559	56.626
78- Phụ tùng, thiết bị vận tải	2.173	2.275
79- Thiết bị ngành hàng không	40.579	17.055
89- Các loại phụ tùng, thiết bị khác	56.064	78.455

Đơn vị: 1.000 DKK

Nguồn: www.statistikbanken.dk